

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu, phương hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

a) Mục tiêu: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 đã đề ra.

b) Phương hướng

- Tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các vùng kinh tế động lực, các vùng đặc biệt khó khăn, cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai, đầu tư xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và từng bước hoàn trả vốn ứng trước ngân sách.

- Việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các chương trình phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

2. Tổng mức vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum⁽¹⁾ là **6.069.278** triệu đồng, trong đó: phân bổ chi tiết để thực hiện các chương trình, dự án là **5.383.982** triệu đồng và dự phòng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn là **685.296** triệu đồng. Gồm các nguồn vốn như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
	Tổng số	3.761.610	417.957	5.383.982	685.296
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	3.761.610	417.957	3.784.812	551.866
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	2.528.610		2.410.312	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	931.500		931.500	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	301.500		442.000	
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô			1.000	

¹: Chưa tính các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài, ... thuộc thẩm quyền phân bổ của Trung ương.

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
II	Nguồn vốn vay			315.041	24.000
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			216.000	24.000
2	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (vay lại) ²			99.041	
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương			1.284.129	109.430
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT			959.667	76.074
	<i>Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức BT</i>			334.247	37.138
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ			235.989	26.221
3	Các nguồn thu để lại khác			88.473	7.135
(1)	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô			21.075	
(2)	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình			1.040	115
(3)	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			60.600	6.733
(4)	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			2.550	
(5)	Các nguồn vốn khác			3.208	287

(Có 05 biểu chi tiết kèm theo)

² Trong đó: Dự án Phát triển khu vực biên giới- Tiểu dự án tỉnh Kon Tum 60.293 triệu đồng, dự án Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) 22.809 triệu đồng và 'Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 15.940 triệu đồng

* Đối với nguồn vốn phân cấp cân đối ngân sách các huyện, thành phố, các địa phương dành 10% dự phòng trên tổng mức vốn được phân bổ theo kế hoạch trung hạn để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương mình.

3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

a) Việc phân bổ kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, địa phương, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu đã được phê duyệt.

b) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động của các sở, ban, ngành và địa phương.

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

đ) Bố trí tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; các vùng đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; các khoản vốn vay ngân sách địa phương.

g) Các địa phương đã cam kết sử dụng từ ngân sách cấp mình để đối ứng vào các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần, có trách nhiệm cân đối bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ.

4. Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

a) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản ứng trước theo quy định; bố trí vốn để trả nợ các khoản vay đến hạn phải trả. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014.

b) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

c) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020;

d) Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

a) Đẩy nhanh việc thực hiện tái cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác thực hiện tiết kiệm chi trong từng dự án theo quy định tại Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.

b) Hạn chế việc ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải đảm bảo có nguồn thanh toán các khoản ứng trước.

c) Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản dự phòng chưa phân bổ chỉ được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và được cấp có thẩm quyền cho phép.

d) Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

đ) Tập trung bố trí vốn để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản trong giai đoạn 2016-2020. Từ năm 2017 trở đi, các địa phương chưa xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản thì không được khởi công mới công trình.

e) Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổng mức vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Căn cứ danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt và tiến độ nguồn thu trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn thu sử dụng đất thuộc ngân sách cấp tỉnh, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y cho các dự án để triển khai thực hiện.

g) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay. Kiên quyết không nghiệm thu công trình, các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Xử lý nghiêm tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

h) Thực hiện tốt công tác dân vận ở cơ sở; vận động, tổ chức lấy ý kiến nhân dân về kế hoạch triển khai thực hiện dự án; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; giải thích cho nhân dân hiểu rõ về cơ chế, chính sách; niêm yết đơn giá, khối lượng bồi thường công khai minh bạch để nhân dân biết, giám sát; hạn chế tối đa việc khiếu nại, khiếu kiện có thể xảy ra.

i) Tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các đoàn thể các cấp tại cơ sở và nhân dân tăng cường công tác giám sát cộng đồng, thực hiện tốt Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; công khai hóa các thông tin về công trình/dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để Ban giám sát đầu tư cộng đồng thực hiện nhiệm vụ.

6. Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:

- Quyết định phân bổ chi tiết các nguồn vốn phát sinh (ngoài các nguồn vốn tại Điều 1 Nghị quyết này).

- Bổ sung danh mục các dự án đầu tư cấp bách vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại lần điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn gần nhất theo quy định.

Điều 2. Đối với các nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương. (vốn các chương

trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA...)

Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:

- Cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn đầu tư công do cấp trên quản lý trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh gửi các cơ quan cấp trên.

- Xem xét, phân bổ các nguồn vốn thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương, được Trung ương giao cho địa phương quản lý.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương. Phối hợp với bộ, cơ quan trung ương tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản pháp luật);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng





Biểu số 01

**TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
	Tổng số	3.761.610	417.957	5.383.982	685.296
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	3.761.610	417.957	3.784.812	551.866
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	2.528.610		2.410.312	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	931.500		931.500	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	301.500		442.000	
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô			1.000	
II	Nguồn vốn vay			315.041	24.000
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			216.000	24.000
2	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ			99.041	
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương			1.284.129	109.430
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT			959.667	76.074
	<i>Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức BT</i>			334.247	37.138
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ			235.989	26.221
3	Các nguồn thu để lại khác			88.473	7.135
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô			21.075	
-	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình			1.040	115
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			60.600	6.733
-	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			2.550	
-	Các nguồn vốn khác			3.208	287

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tiền NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	21						
	Tổng cộng (A + B)						14.691.063	5.593.231	1.597.298	326.145	4.608.515	4.336.678	146.037							
A	PHẦN BỎ CHI TIẾT BỀ THỰC HIỆN						14.691.063	5.593.231	1.597.298	326.145	4.056.649	3.784.812	146.037							
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG						11.498.207	2.714.403	1.261.507	119.400	2.648.742	2.410.312	146.037							
L1	Phân cấp cho các huyện, thành phố													Chi tiết tại Biểu số 05						
	Trong đó:																			
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum								224.470	224.470		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 933 triệu đồng						
2	Huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà								67.990	67.990		Thu hồi ứng trước kế hoạch 453 triệu đồng						
3	Huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô								70.330	70.330								
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông								70.940	70.940								
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								117.100	117.100								
6	Huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei								93.540	93.540		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 214 triệu đồng						
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								81.810	81.810								
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								74.680	74.680								
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								59.430	59.430								
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong								91.220	91.220		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 5.000 triệu đồng						
L2	CÁC KHOẢN TRẢ NGUY VAY, HỒ TRỢ KHÁC						245.500	190.450			255.500	200.450								
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiến cổ hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				235.500	180.450			235.500	180.450		Ngân sách huyện, thành phố trả 55.050 triệu đồng						
2	Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				10.000	10.000			20.000	20.000								
L3	TRẢ NGỢI ĐONG XDCB						7.027.314	137.765	968.944	67.524	216.192	216.192	146.037							
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư						6.926.438	135.295	933.886	67.524	160.897	160.897	126.568							

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trích NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	
1	Trà nơ Dự án Kê chống sạt lở bờ sông Đắk Pơ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy			999-24/09/2010	134.458		751	751	732	732		732	
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tạm Kỳ-Trà My-Tác Pô-Đắk Tô)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			1347-01/12/10	841.135				6.670	6.670		6.670	
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đắk Glai đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đắk Glai	Đắk Glai			214-10/03/11	214.321				2.034	2.034		2.034	
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			235-31/10/08	590.052		1.400		406	406		406	
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			532-14/06/2011	819.888		1.650		2.347	2.347		2.347	
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			206-6/10/2008	73.448		686		905	905		905	
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			462-20/05/2011	490.426				1.223	1.223		1.223	
8	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			279-31/12/2008	20.619		300		71	71		71	
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			535-31/05/2010	42.803				351	351		351	
10	Kê chống sạt lở sông Đắk Tô Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô			1107-18/10/10	116.904		778		127	127		127	
11	Trà nơ CEBĐT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum			1335-29/10/09	75.770				411	411		411	
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đắk Rve đi xã Tân Lập, Đắk Rông, Đắk Tô Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy			1194-29/10/10	344.333		9.304		5.930	5.930		5.930	
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi			152-08/11/09	777.867		500		2.066	2.066		2.066	
14	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Lê (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đa	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	la H'Drai			1536-31/12/10	293.151				2.944	2.944		2.944	
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đắk Mạn đến xã Đắk B'lo	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đắk Glai			1537-31/12/10	286.028				2.960	2.960		2.960	
16	Trà nơ CEBĐT dự án Bô trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông			734-20/7/10	662.592				1.360	1.360		1.360	
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei Kống Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2009-2011	66-25/01/08	23.351		21.699		1.001	1.001		1.001	
18	Khu dân cư Tỉnh lỵ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông		2011-	1053-07/10/10	81.761		58.586	3.000	8.062	8.062		8.062	
19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đắk Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2008-	881-08/09/2011	55.354		42.965		9.535	9.535		9.535	
20	Đường liên xã Đắk Xù - Plei Kán (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2012-2015	1247-15/11/11	48.156		44.217		1.520	1.520		1.520	
21	Đường Ngọc Tem - Rô Mạnh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong		09-12	876-03/08/08	54.481		5.754		4.204	4.204		4.204	
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2011	405-27/4/10	1.310		1.310	0	793	793		793	
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2013-2015	510-07/6/12	17.519		14.942	6.597	2.091	2.091		2.091	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KO-IT	Quyết định đầu tư						Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổn-NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2013-2015	1007-30/10/12	14.976	2.976	10.293	4.683	4.683	4.683					
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2013-2015	525-12/6/12	16.870	7.870	14.516	1.500	1.500	1.500					
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum		2012	560-21/6/11	14.061	14.061		2.218	2.218	2.218					
27	Thủy lợi ĐắkXít, huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2010-	1600-16/12/09	58.816	1.387	54.239	1.387	1.387	1.387					
28	Đường giao thông Đắk Kôl - Đắk Pxi	Sở Giao thông vận tải	Đắk Hà		2008-	439-10/5/07 1338-27/10/09	192.749		149.104	24.474	24.474	24.474					
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đắk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông		2014-	72-23/01/14	9.823		9.000	411	411	411					Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 1.217,7 triệu đồng
30	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ - Trà My - Tác Pô - Đắk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông		2007-	1479-22/12/10	199.851		112.976	13.107	13.107	11.889					
31	Hồ chứa nước Đắk Rơn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô		2008-	894-01/11/2013	128.374		125.723	2.404	2.404	2.404					
32	Thủy lợi Đắk Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2010-	375-16/4/10	83.613		82.799	771	771	771					Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 30.415 triệu đồng
33	Kê chống sạt lở bờ sông Đắk Bê (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum		2005-	427-01/17/2015	181.779	93.419	128.666	40.306	52.200	52.200					
b)	Các dự án đang thi công dở dang						100.876	2.469	33.038	30.469	30.469	17.469					
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2012-	126-15/02/12	7.850	2.469	5.008	2.469	2.469	2.469					
2	Kê chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đắk Glei	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Glei		2010-	565-04/6/09	93.026		30.050	28.000	28.000	15.000					
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác									24.826	24.826						
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh							24.826	24.826						
L4	Bổ trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương						1.577.270	191.238	98.192	257.757	128.705						
a)	Dự án ODA						1.375.422	140.297	51.192	131.627	102.434						
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh		2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	38.476	47.830	18.637						
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2014-2018	1734-ENN-30/17/2013	272.727	15.146	12.716	13.797	13.797						
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh		2017-2022		203.100	10.000		8.000	8.000						
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		72.800	10.500		5.000	5.000						
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	la H'Drai		2017-2022		556.556	68.000		40.000	40.000						
6	Mở rộng quy mô về sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giải ngân 2016 - 2020	Trung tâm nước sạch sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh		2017-2020		207.102	17.710		17.000	17.000						

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Thành toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Thành toán nợ XDCB	
b)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương						201.848	50.941	47.000			126.130	24.271		
1	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Glei đến xã Đắk Nhoong	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2013-		68.505	17.298	47.000			6.121	1.921		
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2016-		85.611	12.911				77.050	4.350		
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền đến từ tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh + Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh		2017-		47.732	20.732				42.959	18.000		
L5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						826.286	826.286				13.252	13.252		
L6	THỰC HIỆN DỰ ÁN						1.619.349	1.166.176	194.371	51.876		954.530	902.203		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						475.374	193.244	194.371	51.876		120.826	88.133		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						475.374	193.244	194.371	51.876		120.826	88.133		
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi-Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh		2013-2016		60.651					123	123		
2	Đường hầm Sở Chỉ huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy		2012-		21.177	21.177	19.000	19.000		2.170	2.170		
3	Bồi thường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum		2009-	277/QĐ-HA/145-21/5/2013	2.000	2.000	1.119	1.119		881	881		
4	ĐA bảo tồn và phát triển Săm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đắk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông		2004-	1824-23/12/04; 1480-28/12/07	1.000	1.000				1.000	1.000		
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum		2014-2016	1053-16/10/14	12.861	12.861	3.937	3.937		8.900	8.900		
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong		2014-2016	1052-16/10/14	5.026	5.026	2.978	2.978		2.000	2.000		
7	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2015-	1113-30/10/14	10.548	10.548	3.500	3.500		5.617	5.617		
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp II)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2014-2015	803-13/8/14	19.440	19.440	5.000	5.000		5.000	5.000		
9	Trường THCS xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2015-	1114-30/10/14 1223-26/11/15	4.966	4.966	2.042	2.042		2.900	2.900		
10	Thủy lợi Đắk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong		2018-	840-28/10/13	47.912	23.912	27.621	4.000		10.000	10.000		
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017-	1018-31/10/12	23.767	23.767				21.390	10.695		
12	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	2208-29/12/14	4.808	4.808	1.800	1.800		3.000	3.000		
13	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Nhon	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	2209-29/12/14	4.803	4.803	1.800	1.800		3.000	3.000		
14	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2015-	2252-20/12/14	4.856	4.856				4.448	4.448		
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy		2017-	780-02/8/10	121.860		28.000			19.000	9.500		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tức NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2006-	1509-28/12/10	114.928	39.309	90.674	24.053	11.555				
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2015-2016	1133-30/10/14	4.611	4.611	2.000	2.000	2.004	2.004			
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2015-2016	692-27/6/16	10.130	10.130	4.700	4.700	5.340	5.340			
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
b)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						1.143.975	972.932		833.704	814.070				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						808.978	787.932		721.334	703.690				
1	Nhà trưng bày, giới thiệu cội mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		2018-		731	731		620	620				
2	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		4.193	4.193		3.720	3.720				
3	Hội trường Báo Kon Tum và các hàng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum		2018-		1.879	1.879		1.640	1.640				
4	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum		2017-	1119-30/10/15	950	950		800	800				
5	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn B8990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô		2017-	1317-31/10/16	12.380	12.380		10.900	10.900				
6	Buồng hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	1119-30/10/15	32.000	32.000		28.450	28.450				
7	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Ngá	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô		2018-		13.000	13.000		11.500	11.500				
8	Cầu số 01 qua sông Đăk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088		86.400	86.400				
9	Cầu số 02 qua sông Đăk Bia, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1322-31/10/16	99.000	99.000		88.000	88.000				
10	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum		2018-		61.500	61.500		55.100	55.100				
11	Sửa chữa, nâng cấp đập Ba Trĩ, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà		2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400		23.510	23.510				
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	BQL Khu nông nghiệp công nghệ cao	Kon Plong		2018-		60.800	60.800		54.500	54.500				
13	Nhà làm việc của Hải Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai		2016-	134-30/10/15	818	818		818	818				
14	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khánh	Chi cục Thú y	Đăk Glei		2018-		3.300	3.300		2.920	2.920				
15	Trạm thú y thành phố Kon Tum	Chi cục Thú y	Kon Tum		2018-		3.300	3.300		2.920	2.920				
16	Trạm thú y huyện Ngọc Hồi	Chi cục Thú y	Ngọc Hồi		2018-	1115-30/10/15	3.300	3.300		2.920	2.920				
17	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Ia H'Drai	Chi cục Thú y	Ia H'Drai		2018-		3.300	3.300		2.920	2.920				

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trds: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
18	Sửa chữa trụ sở Liên cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các HỘI KHKT	Kon Tum		2016-	138-30/10/15	996		996		996					
19	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum		2017	137A-12/8/16	983		983		880					
20	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy		2016-	993-29/10/15	16.219		16.219		14.590					
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông		2018-		5.480		5.480		4.930					
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đắk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Tô		2018-		5.412		5.412		4.870					
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đắk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Hà		2018-		16.219		16.219		14.590					
24	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai		2018-	1296-31/10/16	19.812		19.812		17.830					
25	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh		2018-		40.560		40.560		36.100					
26	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+000) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy		2016-	1125-30/10/15	51.000		51.000		45.900					
27	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum		2018-		28.000		28.000		25.200					
28	Gia cố mái lợp đất thuộc trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum		2016	141-30/10/15	740		740		702					
29	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch tiến Mầu Thán năm 1959 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum		2018-		950		950		805					
30	Kiến cố hóa lành chính, lành cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình hồ chứa nước Đắk Rơn Ga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đắk Tô		2017-	1131-30/10/15	39.900		39.900		35.400					
31	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum		2017-	1288-28/10/16	3.573		3.573		3.065					
32	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2018-		36.000		36.000		32.400					
33	Tường rào kẽm gai bảo vệ diện tích đất đã bồi thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum		2016	130-28/10/15	882		882		881					
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoong, huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2016-2017	1017-29/10/15	7.572		7.000		6.815					
35	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Bìu, huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei		2016-2017	1016-29/10/15	6.880		6.880		6.190					
36	Trụ sở xã Đắk Ngok, Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2015-	1023-29/10/15	6.669		6.669		4.500					
37	Trụ sở xã Đắk Long, Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2015-	1024-29/10/15	6.830		6.830		4.800					
38	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2016-	1027-29/10/15	9.311		7.000		8.380					
39	Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2017-		19.955		8.854		17.960					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Hạng mục thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số CB, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	TĐ&NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
40	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã V) thuộc xã Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813			28.580	22.330			
41	Trụ sở UBND-UBND xã Măng Canh, huyện Kon Pong	UBND huyện Kon Pong	Kon Pong		2016-	1062-30/10/15	6.000	6.000			5.400	5.400			
42	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Cảng chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (cổng phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2016	3847-30/10/15	3.425	3.425			3.302	3.302			
43	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1047-29/10/15	6.500	6.500			5.850	5.850			
44	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1046-29/10/15	5.795	5.795			5.200	5.200			
45	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2017-	1230-31/10/16	2.873	2.873			2.530	2.530			
46	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		3.228	3.228			2.850	2.850			
47	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		2.401	2.401			2.100	2.100			
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020						334.997	185.000			112.370	110.360			
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000			100.000	100.000		Đầu tư Hoàn thành giai đoạn 1	
2	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000			12.370	10.360			
L7	CÁC DỰ ÁN DÃ CỎ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA CÀN ĐO ĐƯỢC NGUỒN (CHỈ TRIỂN KHAI KHI CÀN ĐOÌ ĐƯỢC NGUỒN)						202.487	202.487							
1	Cầu qua sông Đăk Bia (từ xã Vĩnh Quang đi xã Đoàn Kết, TP Kon Tum)	BQL các dự án 98	Kon Tum				99.979	99.979							
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng trạm bơm Vĩnh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tê	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum			1155-30/10/15	15.008	15.008							
3	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông Tỉnh lộ 673 đoạn từ lý trình Km14+00 – Km18+00; Km33+455 – Km36+527 huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Đăk Glei			1113-30/10/15	20.000	20.000							
4	Sửa chữa nền, mặt đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ Km32+00 – Km33+700 huyện Kon Pong, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Kon Pong			1113-30/10/15	25.000	25.000							
5	Gia cố lề, sửa chữa mặt đường và công trình phụ trợ Tỉnh lộ 671 đoạn qua huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	2 Huyện				13.500	13.500							
6	Kiến cổ hóa các đoạn đường bê tông xi măng hư hỏng và gia cố lề đường các đoạn Km13+800 – Km14+00; Km15+100 – Km19+00 Tỉnh lộ 678 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Tu Mơ Rông				9.000	9.000							
7	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông đường tải định cư thủy điện Plei Kông đoạn từ lý trình Km0+00 – Km3+00 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Sa Thầy				20.000	20.000							
II	Nguồn bản cấp, đứng DA rừng bản vùng Đăk Tô										1.000	1.000			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: Tổng số	
	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp	Các chủ đầu tư	Đắk Tô						1.000	1.000		
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất						2.160.775	2.160.775	96.196	96.196	931.500	
1	Các huyện, thành phố thu	UBND các huyện, TP	Toàn tỉnh						350.000	350.000		Chi tiết tại Biểu số 05
2	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất						2.160.775	2.160.775	96.196	96.196	581.500	
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bì, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2015-	1406-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	272.100	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2017-	1507-30/10/2015	609.663	609.663			100.000	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2017-	1508-30/10/2015	605.689	605.689			100.000	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	211-10/3/2016	42.275	42.275	20.000	20.000		
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2016-	909-28/10/15	46.000	46.000	41.400	41.400		
-	Đường nội bộ (mặt cắt 4-4, đoạn từ nút 40 đến nút 41) thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2016-	911-28/10/15	53.632	53.632	48.000	48.000		
IV	Nguồn thu xổ số kiến thiết						1.032.081	718.053	239.596	110.548	442.000	
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo						40.836	40.836			103.185	
	CHUYÊN BỊ ĐẦU TƯ											
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						40.836	40.836			103.185	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020											
b	Các dự án khởi công mới đoạn 2016 - 2020						40.836	40.836			103.185	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						40.836	40.836			103.185	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Chơng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glai		2016-	992-29/10/15	15.818	15.818	14.230	14.230		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đắk Tang, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông		2016-	994-29/10/15	25.018	25.018	22.500	22.500		
3	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)								66.455	66.455		Chi tiết tại Biểu số 05
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020											
IV.2	Lĩnh vực y tế						641.121	402.583	78.161	24.730	201.661	
*	CHUYÊN BỊ ĐẦU TƯ						121.630	121.630			1.500	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số CG, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN						519.491	280.953	78.161	24.730	231.388	200.161				
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						354.085	115.858	78.161	24.730	84.364	53.455				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						354.085	115.858	78.161	24.730	84.364	53.455				
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2014-	1340-01/11/16	109.219	59.299	36.700	10.000	67.370	44.370		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 10.000 triệu đồng		
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện y học cổ truyền	Kon Tum		2013-	95-13/02/15	47.170	47.170	37.909	14.730	5.695	5.695				
3	Đổi ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở y tế	Toàn tỉnh		2015-	1003-29/12/15	197.696	9.389	3.552		11.299	3.390				
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020															
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						165.406	165.095			147.004	146.706				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						165.406	165.095			147.004	146.706				
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (Năng lực: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa là đối rác y tế Hovai MZZ)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2015-2016	605-17-8/15	1.176	1.000			1.176	1.000				
2	Trạm Y tế xã Đăk Pxi	Sở Y tế	Đăk Hà		2016-	996-29/10/15	2.166	2.166			1.949	1.949				
3	Trạm Y tế xã Đăk Hing	Sở Y tế	Đăk Hà		2016-	995-29/10/15	2.110	2.110			1.899	1.899				
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Đai, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2016-	1005-01/9/16	3.795	3.795			3.415	3.415				
5	Trạm y tế xã Ia Tót, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2016-	1005-01/9/16	3.657	3.657			3.291	3.291				
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glai	Sở Y tế	Đăk Glai		2016-	1002-29/10/15	13.846	13.846			12.461	12.461				
7	Công, nhà bếp, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi		2017	1299-31/10/16	1.135	1.000			1.022	900				
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Sở Y tế	Đăk Tô		2018-	1314-31/10/16	1.995	1.995			1.746	1.746				
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum		2018-	1313-31/10/16	2.329	2.329			2.060	2.060				
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai		2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.358	3.358				
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà		2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.365	3.365				
12	Trạm Y tế xã Đăk Nta, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông		2018-	1315-31/10/16	3.977	3.977			3.529	3.529				
13	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn II)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2018-		99.800	99.800			88.588	88.588				
14	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hing, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum		2018-		2.371	2.371			2.084	2.084				
15	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ya Xêc, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-		2.371	2.371			2.084	2.084				
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Ráo, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà		2018-		1.995	1.995			1.746	1.746				

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trợ cấp NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
														Tổng số	
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Plei Kẩn, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi		2018-		1.995	1.995				1.746	1.746		
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum		2018-		1.995	1.995				1.745	1.745		
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy		2018-		1.995	1.995				1.746	1.746		
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông		2018-		2.371	2.371				2.083	2.083		
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Sở Y tế	Kon Plông		2018-		2.371	2.371				2.083	2.083		
22	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Muồng Hoang, huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei		2018-		2.371	2.371				2.083	2.083		
23	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-		1.995	1.995				1.745	1.745		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
IV.3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội						350.124	274.635		161.435	85.819	139.354	137.154		
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						54.096	54.096				500	500		
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN						296.028	220.539		161.435	85.819	138.854	136.654		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						236.418	160.929		161.435	85.819	58.019	58.019		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						236.418	160.929		161.435	85.819	58.019	58.019		
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng tổng hợp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2015 - 2016	982-25/11/13	4.997	4.997		2.510	2.510	2.400	2.400		
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum		2011-	1002-06/10/14	86.390	45.389		65.009	21.381	26.183	26.183	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 5.119 triệu đồng	
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2010-	935-27/7/09	145.031	110.542		93.916	61.927	29.436	29.436		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						59.610	59.610				80.835	78.635		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						59.610	59.610				80.835	78.635		
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2016-	1038-23/10/15	5.514	5.514				5.500	3.300		
2	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Kon Tum		2018-		19.096	19.096				16.980	16.980		
3	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum		2018-		35.000	35.000				31.200	31.200		
4	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		Các huyện		2017-							27.155	27.155	Chi tiết tại Biểu số 05	
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020														
B	DỰ PHÒNG CHỪA PHÂN BỐ											551.866	551.866		

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
	TỔNG SỐ						2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.393.485	1.393.559	2.542	
*	PHẦN BÒ CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN						2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.286.055	1.284.129	2.542	
A	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất						1.764.292	1.390.843	132.279	96.196	959.667	959.667	2.542	(1)
I	Các dự án do các sở, ban ngành cấp tỉnh thực hiện						1.390.843	1.390.843	96.196	96.196	654.247	654.247	2.542	
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						845.791	845.791	96.196	96.196	320.000	320.000	2.542	
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bia, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015	1406-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	302.000	302.000		
2	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	243.476 m2	2016-2020	211-10/3/2016	42.275	42.275			18.000	18.000	2.542	(2)
b)	Dự án khai thác quỹ đất đầu tư theo hình thức BT (xây dựng - chuyển giao)		Đắk Hà				545.052	545.052			334.247	334.247		
1	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020	735-06/7/2016	40.742	40.742			36.668	36.668		
2	Nhà ở xã hội	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		90.810	90.810			81.729	81.729		
3	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bia (từ Phường Thăng Lợi đi Xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		78.500	78.500			70.650	70.650		
4	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bia (từ xã Vĩnh Quang đi xã Boan Ké, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		116.000	116.000			50.000	50.000		
5	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bia (từ Phường Trường Chinh đi Khu dân cư thôn Kon Di, Xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		79.000	79.000			40.000	40.000		
6	Khu công viên cây xanh và đoạn đường giao thông trục chính dọc sông Đắk Bia theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		28.000	28.000			25.200	25.200		
7	Đầu tư CS-IT kỹ thuật Cụm công nghiệp Đắk La, huyện Đắk Hà	Nhà đầu tư	Đắk Hà		2016-2020		112.000	112.000			30.000	30.000		
II	Các dự án cấp huyện, thành phố thực hiện						373.449		36.083		305.420	305.420		
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						373.449		36.083		305.420	305.420		(1)
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	11 ha	Từ 2014	696-31/03/2014	76.881		27.423		49.000	49.000		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
2	Dự án Khu dân cư đô thị phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	6,14 ha	Từ 2014	804-14/08/2014	30.479		960		26.000	26.000		
3	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực Sân bay cũ đường Bà Triệu, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	45.500m2	2016-2020	610-19/08/2015	24.500				22.000	22.000		
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu nhà ở mặt đồ cao trung tâm thương mại và khu nhà biệt thự huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	70.675 m2	2015-2020	151-16/03/2015	25.500		7.700		15.000	15.000		
5	Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại khu Trung tâm Chính trị-Hành chính xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	65.483 m2	2016-2020	24-12/01/2016	27.642				24.800	24.800		
6	Dự án Khu dân cư khu vực UBND thị trấn cũ thôn 1, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1.763,9 m2	Từ 2014	980-30/09/2014	999				890	890		
7	Dự án khai thác quỹ đất gắn với tài sản trên đất công trình Mở rộng chợ trung tâm huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1047 m2	Từ 2015	887-23/10/2015	10.500				9.450	9.450		
8	Dự án khu dân cư Thôn 3, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	7.915 m2	2016-2020	236-16/03/2016	2.239				2.000	2.000		
9	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 14C-Số 8 San (khu vực Nam Sa Thầy)	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	57.546 m2	Từ 2014	983-30/09/2014	5.628				5.000	5.000		
10	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	467.822 m2	2016-2020	533-19/5/2016	78.513				70.000	70.000		
11	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực lộ dân phố 9, thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà (phía trước Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Hà)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	2.436 ha	2016-2020	682-27/6/2016	4.315				3.880	3.880		
12	Dự án Khu Văn phòng, nhà nghỉ và biệt thự cao cấp	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	6,0823 ha	2016-2020		18.525				16.600	16.600		
13	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei	Đắk Glei	9,3 ha	2016-2020	288-31/3/2016	20.184				18.100	18.100		
14	Dự án khai thác quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	24.466,5 m2	2016-2020		7.200				6.480	6.480		
15	Dự án khai thác quỹ đất công trình Chợ trung tâm huyện Iy Mơi Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2016-2020	1241-20/10/2016	9.371				8.400	8.400		
16	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng: Điểm dân cư cuối đường Hai Bà Trưng (doạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường vào UBND xã Đắk Nock)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020	920-23/8/2016	3.663				3.290	3.290		
17	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14 (Đoạn từ đường dây 500KV đến giáp ranh giới xã Đắk Hing)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		15.537				13.980	13.980		
18	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đắk Mar (doạn con đường liên xã thôn 4 đi thông Kon Gung)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		1.135				1.000	1.000		
19	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đắk Mar (đường đất hướng rẽ vào rừng đặc dụng)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		656				590	590		
20	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Đắk Mar (đường liên xã đi thôn Kon Gung)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		1.109				990	990		

Biểu số 03

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Đã bỏ từ đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số CB, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP			
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đắk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		2.295				2.060	2.060			
21	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đắk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		4.680				4.210	4.210			
22	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đắk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đất)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020		1.898				1.700	1.700			
23	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, thị trấn Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020										
B	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ						252.210	252.210			235.989	235.989			
1	Tự sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	BQL các dự án 98	Kon Tum	5248m2	2016-2020	913-22/8/2016	73.238	73.238			65.914	65.914			
2	Tự sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum		2016-2020	912-22/8/2016	113.972	113.972			102.575	102.575			
3	Tự sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL các dự án 98	Kon Tum	4950 m2	2016-2020	910-28/10/2015	75.000	75.000			67.500	67.500			
C	Các nguồn vốn khác						282.174	31.306	37.200		90.399	88.473			
I	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô						24.083	24.083			22.475	21.075		Thu hồi tạm ứng 8.992 triệu đồng	
-	Năng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-	504-12/5/2016	9.102	9.102			8.992	8.992			
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đắk Tô	UBND huyện Đắk Tô	Đắk Tô		2017-		14.981	14.981			13.483	12.083			
II	Nguồn vượt thu thuế XKXK tại cửa khẩu						3.418	2.550			3.076	2.550			
-	Khoác phục, sửa chữa đường nội bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	2667-28/10/2016	3.418	2.550			3.076	2.550			
III	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y						250.000		37.200		60.600	60.600			
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2010-	153-11/11/09	250.000		37.200		60.600	60.600			
IV	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập						4.673	4.673			4.248	4.248			
1	Nguồn khai thác trích đường nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						1.718	1.718			1.608	1.608			
-	Bể nước phòng cháy, chữa cháy của BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà	Đắk Hà		2016-2020	349-05/4/2016	622	622			622	622			
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Nhoong			2016-2020		1.096	1.096			986	986			
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình						1.155	1.155			1.040	1.040			
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-		1.155	1.155			1.040	1.040			

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
											Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh						1.800	1.800			1.800	1.600		
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-	842-02/8/2016	1.800	1.800			1.600	1.600		
*	DỰ PHÒNG										109.430	109.430		

Ghi chú:

- (*) Thực hiện đúng theo quy định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại các văn bản thống nhất chủ trương đầu tư; Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tiến độ nguồn thu thực tế của từng dự án để thông báo mức vốn cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện
- (2) Trong đó: Trả nợ XDCB cho dự án Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đắk Ang: 1.333 triệu đồng và dự án Đường vào Khu dân cư 1-1 1.209 triệu đồng

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

CÁC NGUỒN VỐN VAY

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng số vốn NSDP vay		Dự kiến mức vốn nay trong giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú
		Tính theo USD	Tính theo triệu VND	Tính theo USD	Tính theo triệu VND	
	Tổng số	6.414.200	143.999	4.411.640	339.041	
A	Phân bổ chi tiết	6.414.200	143.999	4.411.640	315.041	
I	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn				216.000	
II	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ	6.414.200	143.999	4.411.640	99.041	
1	Phát triển khu vực biên giới- Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	4.434.200	99.548	2.685.640	60.293	
2	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	1.270.000	28.512	1.016.000	22.809	
3	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	710.000	15.940	710.000	15.940	
B	Dự phòng				24.000	

Tỷ giá 1USD = 22.450 VN đồng

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg							Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Nguồn thu XSKT		
			Tổng	Phân cấp theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực (1)	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg	Phân cấp đầu tư các xã trọng điểm ĐBK (đã thực hiện năm 2016)	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (3)	Tổng	Trong đó	
												Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
	Tổng số	1.395.120	951.510	430.350	150.000	65.000	10.000	17.000	79.160	200.000	93.610	66.455	27.155
1	Thành phố Kon Tum	389.240	224.470	87.900	100.000		400		16.170	20.000	13.570	13.570	
2	Huyện Đắk Hà	95.795	67.990	37.240			400	3.500	6.850	20.000	12.525	5.755	6.770
3	Huyện Đắk Tô	87.880	70.330	39.050			600	3.500	7.180	20.000	6.030	6.030	
4	Huyện Tu Mơ Rông	85.990	70.940	42.140			1.050		7.750	20.000	6.510	6.510	
5	Huyện Ngọc Hồi	173.960	117.100	36.020	25.000	25.000	950	3.500	6.630	20.000	5.560	5.560	
6	Huyện Đắk Glei	112.600	93.540	44.550			2.000	3.800	8.190	20.000	13.940	6.880	6.960
7	Huyện Sa Thầy	101.080	81.810	41.520		10.000	950	1.700	7.640	20.000	13.150	6.410	6.740
8	Huyện Ia H'Drai	92.580	74.680	31.740		15.000	2.100		5.840	20.000	4.900	4.900	
9	Huyện Kon Rẫy	76.235	59.430	31.740			850	1.000	5.840	20.000	11.585	4.900	6.685
10	Huyện Kon Plong	179.760	91.220	38.450	25.000		700		7.070	20.000	5.940	5.940	

Ghi chú:

(1) Trong đó: Thành phố bố trí trả nợ đồng và Huyện Kon Plong bố trí trả nợ đồng XDCB 3.080 triệu đồng

(2) Ưu tiên đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học

(3) Trong đó: Thu hồi 1.600 triệu đồng vốn đã ứng để đầu tư các thôn đặc biệt khó khăn trong năm 2016